

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0001	HỒ THANH AN	28.01.1973	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
2	CH0002	HỮU VĂN AN	26.07.1987	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
3	CH0003	NGUYỄN THỊ THU AN	04.07.1993	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
4	CH0004	PHẠM THỊ HỒNG AN	03.11.1982	Hà Giang	Nữ	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0005	ĐÀO NGỌC ANH	02.09.1985	Thái Nguyên	Nam	KV1	QLTN và môi trường	Tiếng Anh
6	CH0006	ĐINH BẾ TUẤN ANH	20.12.1993	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
7	CH0007	ĐINH THỊ HẢI ANH	26.03.1987	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0008	ĐỖ ĐỨC ANH	10.11.1993	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0009	ĐỖ HỒNG ANH	19.12.1993	Nước Nga	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
10	CH0010	HÀN VIỆT ANH	16.12.1983	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0011	HOÀNG MAI KIM ANH	14.08.1986	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0012	LÊ TÙNG ANH	05.09.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0013	NGÔ THỊ LAN ANH	20.08.1989	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
14	CH0014	NGÔ VIỆT ANH	31.05.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0015	NGUYỄN HẢI ANH	09.09.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
16	CH0016	NGUYỄN PHÚ ANH	21.06.1976	Hà Tây	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0017	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02.08.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
18	CH0018	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	17.11.1987	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0019	NGUYỄN THẾ ANH	11.01.1981	Quảng Ninh	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
20	CH0020	NGUYỄN THỊ HÀ ANH	15.05.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0021	NGUYỄN THỊ LAN ANH	29.09.1984	Bắc Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
22	CH0022	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	30.11.1992	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0023	PHẠM MỸ ANH	30.01.1993	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học môi trường	Miễn thi
24	CH0024	PHẠM THỊ CHUNG ANH	07.10.1993	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
25	CH0025	PHẠM THỊ VÂN ANH	21.03.1994	Quảng Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0026	PHẠM VIỆT ANH	06.03.1993	Hà Nội	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
2	CH0027	PHÙNG THỊ NGỌC ANH	10.06.1992	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
3	CH0028	TRẦN THỊ ANH	12.11.1979	Hòa Bình	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
4	CH0029	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	29.11.1985	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
5	CH0030	VŨ THỊ KIM ANH	10.02.1991	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0031	VŨ THỊ VÂN ANH	20.08.1993	Thái Nguyên	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
7	CH0032	VY THỊ NGUYỆT ANH	16.05.1985	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0033	ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	03.05.1994	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0034	NGUYỄN THỊ QUỲNH ÁNH	14.06.1992	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Thú y	Tiếng Anh
10	CH0035	ĐOÀN ĐỨC BÀO	03.12.1975	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
11	CH0036	ĐINH TUẤN BÁCH	16.10.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0037	NGUYỄN VŨ BÁCH	29.02.1992	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0038	NGUYỄN XUÂN BẠCH	22.11.1979	Tuyên Quang	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0039	NÔNG THỊ KIỀU BANG	04.11.1989	Bắc Thái	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
15	CH0040	LÊ THỊ HOÀI BÁC	24.09.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
16	CH0041	VƯƠNG THỊ HẢI BÁC	16.05.1982	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
17	CH0042	ĐINH THỊ BÉ	03.10.1984	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0043	NÔNG THÚY BỀN	24.10.1977	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
19	CH0044	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	09.01.1991	Hà Nội	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
20	CH0045	DƯƠNG LÊ THANH BÌNH	24.04.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0046	HÀ VÂN BÌNH	14.03.1972	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
22	CH0047	LÊ NGỌC BÌNH	20.08.1982	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0048	NGUYỄN THANH BÌNH	26.11.1977	Thái Bình	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
24	CH0049	NGUYỄN THỊ BÌNH	14.12.1992	Bắc Giang	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
25	CH0050	HÀ THỊ CẨM BÍCH	08.01.1993	Bắc Kạn	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
26	CH0051	HOÀNG NGỌC BÍCH	24.10.1985	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
27	CH0052	TRẦN VĂN BÌNH	21.01.1987	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
28	CH0053	HỨA THỊ THÙY BÔNG	05.03.1991	Lạng Sơn	Nữ	DT KV1	Toán ứng dụng	Tiếng Anh
29	CH0054	LẠI HỮU CAO	02.10.1976	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
30	CH0055	ĐÀM THẾ CẢNH	18.11.1982	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0056	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	10.01.1979	Hải Phòng	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
2	CH0057	VŨ VĂN CẢNH	14.03.1982	Bắc Ninh	Nam		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
3	CH0058	TRẦN QUANG CĂN	10.02.1982	Nghệ An	Nam		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
4	CH0059	GIÀNG A CÂU	14.03.1977	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
5	CH0060	HOÀNG VĂN CẨM	23.12.1977	Sơn La	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
6	CH0061	HOÀNG VĂN CẨM	11.07.1974	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
7	CH0062	NGUYỄN THỊ CHẮC	29.12.1974	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0063	HOÀNG THỊ CHÂM	15.07.1980	Nam Định	Nữ	KV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
9	CH0064	HOÀNG BÍCH CHÂU	03.12.1987	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
10	CH0065	NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	22.03.1979	Tp HCM	Nữ		Quản lý đất đai	Miễn thi
11	CH0066	ĐÀO KIM CHI	13.12.1987	Hải Phòng	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
12	CH0067	LƯƠNG MAI CHI	04.12.1988	Cao Bằng	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
13	CH0068	ĐINH THỊ HỒNG CHIÊM	08.02.1978	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
14	CH0069	BẾ THỊ CHIỀU	29.08.1975	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0070	NGUYỄN BÁCH CHIẾN	21.07.1965	Tuyên Quang	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
16	CH0071	NGUYỄN XUÂN CHIẾN	02.04.1979	Thái Bình	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
17	CH0072	PHẠM VĂN CHIẾN	24.06.1980	Ninh Bình	Nam		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
18	CH0073	CHỦ THỊ MỸ CHINH	14.09.1981	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
19	CH0074	ĐOÀN HỒNG CHINH	13.12.1982	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
20	CH0075	TẠ MỸ CHINH	27.09.1979	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0076	MA VĂN CHÍNH	12.05.1983	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0077	BÙI VĂN CHỈNH	06.06.1984	Bắc Ninh	Nam		Quang học	Tiếng Anh
23	CH0078	CAO QUANG CHUNG	30.11.1990	Vĩnh Phúc	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
24	CH0079	CÀ TIẾN CHUNG	07.12.1979	Điện Biên	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
25	CH0080	HOÀNG VĂN CHUNG	03.02.1978	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
26	CH0081	VƯƠNG THỊ CHUNG	17.07.1979	Hà Nội	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
27	CH0082	HÀ THỊ CHUYỀN	27.08.1987	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
28	CH0083	LÝ THỊ CHUYỀN	03.05.1989	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
29	CH0084	VŨ HỒNG CHƯƠNG	06.01.1971	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH0085	BÙI THẾ CÔNG	10.03.1985	Thái Nguyên	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0086	HOÀNG MINH CÔNG	21.07.1987	Hà Giang	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Miễn thi
2	CH0087	NGUYỄN THÀNH CÔNG	03.05.1976	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
3	CH0088	PHẠM THÀNH CÔNG	22.11.1990	Thái Nguyên	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
4	CH0089	PHẠM VĂN CÔNG	21.01.1980	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
5	CH0090	LƯƠNG THỊ CÚC	01.06.1978	Phú Thọ	Nữ	KV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0091	NGUYỄN THỊ THU CÚC	26.12.1985	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
7	CH0092	NÔNG THỊ CÚC	04.05.1983	Hà Giang	Nữ	DTKV1	LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
8	CH0093	VÀNG THỊ CÚC	13.11.1981	Điện Biên	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
9	CH0094	NGUYỄN KIM CƯỜNG	07.07.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
10	CH0095	PHAN HOÀNG CƯỜNG	06.07.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
11	CH0096	TRẦN VĂN CƯỜNG	21.11.1987	Quảng Ninh	Nam		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
12	CH0097	DƯƠNG ĐỨC CƯỜNG	26.09.1975	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
13	CH0098	DƯƠNG ĐỨC CƯỜNG	26.09.1975	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0099	NGUYỄN ĐẮC CƯỜNG	30.07.1993	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
15	CH0100	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	07.10.1972	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
16	CH0101	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	23.08.1979	Quảng Ninh	Nam		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
17	CH0102	PHẠM VĂN CƯỜNG	07.04.1982	Hà Nội	Nam	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
18	CH0103	TRẦN MẠNH CƯỜNG	26.07.1989	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0104	TRẦN VIỆT CƯỜNG	26.03.1974	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
20	CH0105	VŨ CAO CƯỜNG	04.04.1979	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0106	XA QUỐC CƯỜNG	07.02.1982	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
22	CH0107	DƯƠNG CÔNG CỬ	15.04.1982	Lạng sơn	Nam	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
23	CH0108	LÊ ĐỨC CỬU	20.10.1975	Thái Bình	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0109	NGUYỄN VĂN DẦN	27.12.1974	Nam Định	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
25	CH0110	NGUYỄN VĂN DẦN	25.07.1974	Thái Nguyên	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
26	CH0111	NGUYỄN NGỌC ĐIỂM	26.07.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0112	ĐẶNG HỒNG DIỆP	27.08.1988	Tuyên Quang	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
28	CH0113	NGUYỄN DUY DIỆP	20.06.1976	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
29	CH0114	BẢO THỊ DIỆU	12.03.1985	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
30	CH0115	NGUYỄN HỒNG DIỆU	01.10.1990	Hà Nội	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0116	MẠC TRƯỜNG DOANH	12.05.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
2	CH0117	NGUYỄN HỮU DUÂN	10.01.1982	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
3	CH0118	LÊ ĐẮC DUẤN	02.04.1979	Bắc Giang	Nam	KV1	Quang học	Tiếng Anh
4	CH0119	ĐẶNG KIM DUNG	04.12.1985	Tuyên Quang	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
5	CH0120	ĐỖ THU DUNG	18.06.1986	Yên Bái	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
6	CH0121	HOÀNG THỊ KIM DUNG	17.03.1978	Yên Bái	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
7	CH0122	HOÀNG THỊ KIM DUNG	30.07.1985	Thái Nguyên	Nữ		QLTN và môi trường	Miễn thi
8	CH0123	LÊ THỊ DUNG	02.09.1977	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0124	LỤC THỊ KIM DUNG	17.02.1984	Bắc Cạn	Nữ	KV1	Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
10	CH0125	NGUYỄN THỊ DUNG	14.05.1994	Bắc Giang	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
11	CH0126	NGUYỄN THỊ DUNG	26.09.1993	Ninh Bình	Nữ		Hóa phân tích (ĐHSP)	Tiếng Anh
12	CH0127	NGUYỄN THỊ DUNG	17.07.1993	Quảng Ninh	Nữ		Địa lý tự nhiên	Tiếng Anh
13	CH0128	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	30.04.1987	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH0129	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	24.03.1994	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Miễn thi
15	CH0130	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	24.10.1982	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
16	CH0131	NGUYỄN THÙY DUNG	20.10.1991	Hà Nam	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi
17	CH0132	TRẦN THỊ THÙY DUNG	09.10.1990	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
18	CH0133	NÔNG LA DUY	23.03.1987	Cao Bằng	Nam		Giáo dục học	Miễn thi
19	CH0134	PHẠM VIỆT DUY	20.08.1984	Bình Dương	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH0135	VŨ NGỌC DUY	30.09.1989	Cao Bằng	Nam	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
21	CH0136	ĐƯƠNG VĂN DUYÊN	10.05.1992	Thái Nguyên	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
22	CH0137	NGUYỄN THỊ DUYÊN	29.07.1992	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
23	CH0138	PHAN THỊ DUYÊN	08.04.1981	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0139	PHẠM THỊ DUYÊN	14.07.1991	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
25	CH0140	BẾ LÃNG DŨNG	21.04.1980	Hà Giang	Nam	DTKV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
26	CH0141	BÙI HOÀNG DŨNG	01.10.1990	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
27	CH0142	BÙI TIẾN DŨNG	10.10.1993	Hải Phòng	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
28	CH0143	CAO VIỆT DŨNG	15.12.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
29	CH0144	ĐÀO QUANG DŨNG	06.05.1979	Thái Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
30	CH0145	ĐINH TIẾN DŨNG	18.03.1990	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0146	LÂM VĂN DŨNG	27.07.1977	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
2	CH0147	LÊ TRUNG DŨNG	18.10.1986	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0148	MAI VĂN DŨNG	23.12.1971	Thái Nguyên	Nam		Y học dự phòng	Tiếng Anh
4	CH0149	MÈ VĂN DŨNG	15.05.1981	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
5	CH0150	NGÔ TIẾN DŨNG	07.10.1978	Thái Bình	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
6	CH0151	NGUYỄN NGỌC DŨNG	15.03.1993	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0152	NGUYỄN TUẤN DŨNG	24.01.1981	Phú Thọ	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0153	PHẠM QUANG DŨNG	27.11.1982	Phú Thọ	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
9	CH0154	PHẠM TIẾN DŨNG	21.01.1980	Hải Phòng	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
10	CH0155	TẠ VIỆT DŨNG	14.10.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0156	VĂN TIẾN DŨNG	23.10.1983	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0157	VÔ ĐÌNH DŨNG	01.01.1978	Quảng Nam	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
13	CH0158	VŨ ANH DŨNG	13.07.1979	Nam Định	Nam	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
14	CH0159	HOÀNG VĂN DƯ	26.10.1981	Hà Giang	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0160	CAO ĐỨC DƯƠNG	29.06.1985	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
16	CH0161	ĐOÀN ÁNH DƯƠNG	19.03.1979	Thái Bình	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
17	CH0162	ĐỖ HỒNG DƯƠNG	30.09.1979	Lai Châu	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH0163	ĐỖ THỊ THÙY DƯƠNG	31.10.1986	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
19	CH0164	HOÀNG KHÁNH DƯƠNG	05.06.1989	Vĩnh Phúc	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
20	CH0165	HOÀNG QUÝ DƯƠNG	16.03.1990	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0166	HOÀNG VIỆT DƯƠNG	10.03.1993	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
22	CH0167	LÊ THÙY DƯƠNG	15.10.1994	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
23	CH0168	NGUYỄN NGUYỄN QUÝ DƯƠNG	22.07.1984	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0169	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	12.06.1984	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0170	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	17.06.1992	Bắc Giang	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0171	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	27.03.1993	Bắc Giang	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
27	CH0172	PHẠM THÙY DƯƠNG	01.01.1980	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
28	CH0173	TRỊNH XUÂN DƯƠNG	25.12.1979	Hải Dương	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
29	CH0174	ĐỖ DANH DƯ	17.11.1978	Hưng Yên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH0175	HOÀNG VĂN ĐÀI	03.01.1992	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Khoa học máy tính	Miễn thi

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0176	NGUYỄN HỮU ĐẠI	10.06.1978	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0177	TRẦN ÍCH ĐẠI	02.11.1987	Nam Định	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
3	CH0178	LÊ QUANG ĐẠO	23.07.1980	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0179	BÙI HUY ĐẠT	05.12.1987	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
5	CH0180	NGUYỄN HỮU ĐẠT	24.10.1982	Bắc Ninh	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
6	CH0181	NGUYỄN HỮU ĐẠT	12.12.1979	Lạng Sơn	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
7	CH0182	VŨ DUY ĐẠT	26.12.1979	Quảng Ninh	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0183	ĐỖ NGỌC ĐIỆP	02.02.1990	Ninh Bình	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
9	CH0184	NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP	03.08.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
10	CH0185	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	08.03.1992	Nam Định	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
11	CH0186	VŨ VĂN ĐIỆP	15.07.1978	Nam Định	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0187	PHẠM THỊ ĐỊNH	02.09.1980	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
13	CH0188	BÙI BẰNG ĐOÀN	21.04.1981	Phú Thọ	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0189	NGÔ VĂN ĐO	19.03.1979	Thái Bình	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
15	CH0190	ĐÀM PHƯƠNG ĐÔNG	19.06.1991	Phú Thọ	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
16	CH0191	ĐÀO THẾ ĐÔNG	23.10.1977	Lạng Sơn	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
17	CH0192	HOÀNG VĂN ĐÔNG	09.08.1982	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH0193	LƯU QUANG ĐÔNG	07.08.1988	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0194	NGÔ DUY ĐÔNG	14.05.1983	Quảng Ninh	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
20	CH0195	TRẦN ĐÔNG	18.10.1972	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0196	LƯƠNG MINH ĐỨC	18.08.1993	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0197	PHẠM MINH ĐỨC	27.03.1984	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
23	CH0198	TRẦN LONG ĐỨC	01.01.1978	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0199	TRỊNH NGUYỄN ĐỨC	07.03.1979	Bình Dương	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
25	CH0200	VŨ MINH ĐỨC	17.06.1978	Thái Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi
26	CH0201	THÂN THỊ GẮM	13.11.1986	Bắc Giang	Nữ	KV1	QLTN và môi trường	Tiếng Anh
27	CH0202	ĐIỆP THỊ HƯƠNG GIANG	02.11.1988	Thái Nguyên	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
28	CH0203	DƯƠNG THỊ THU GIANG	01.08.1991	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH0205	ĐOÀN ĐÌNH GIANG	10.05.1976	Hà Nội	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0206	ĐỖ THỊ THU GIANG	18.10.1982	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
2	CH0207	NGUYỄN ĐỨC GIANG	16.06.1979	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
3	CH0208	NGUYỄN QUÝ GIANG	18.08.1981	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
4	CH0209	NGUYỄN THỊ GIANG	11.11.1983	Bắc Giang	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
5	CH0210	NGUYỄN THỊ NGÂN GIANG	03.09.1980	Phú Thọ	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
6	CH0211	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	05.02.1985	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
7	CH0212	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	16.01.1979	Thái Nguyên	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
8	CH0214	PHẠM HOÀNG GIANG	08.04.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0215	TẠ THU GIANG	31.07.1981	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
10	CH0216	HOÀNG THỊ HANH	23.12.1983	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
11	CH0217	BÙI VIỆT HÀ	13.04.1982	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
12	CH0218	ĐẶNG THỊ NGỌC HÀ	27.05.1978	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
13	CH0220	HỒ THỊ HÀ	25.09.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
14	CH0221	LÊ HỒNG HÀ	10.06.1981	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0222	LÊ MẠNH HÀ	20.03.1979	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
16	CH0223	LÊ QUANG HÀ	05.04.1985	Vĩnh Phúc	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0224	NGỌC THỊ HÀ	01.01.1993	Bắc Giang	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0225	NGUYỄN HOÀNG HÀ	30.06.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0226	NGUYỄN THỊ HÀ	25.05.1985	Hà Nội	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
20	CH0227	NGUYỄN THỊ HÀ	04.10.1979	Hà Nội	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0228	NGUYỄN THỊ CẨM HÀ	09.10.1993	Lạng Sơn	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0229	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	20.01.1982	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0230	NGUYỄN THỊ MINH HÀ	18.09.1982	Bắc Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
24	CH0231	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	12.01.1991	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0232	NGUYỄN THỊ THU HÀ	02.03.1990	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
26	CH0233	NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	25.10.1981	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
27	CH0234	NGUYỄN THU HÀ	28.02.1981	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
28	CH0235	NGUYỄN THU HÀ	20.05.1979	Hà Nội	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0236	NGUYỄN THU HÀ	04.07.1978	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
2	CH0237	TRẦN MẠNH HÀ	01.01.1978	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0238	VŨ NGỌC HÀ	25.11.1980	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH0239	HOÀNG NGÂN HẢI	27.12.1986	Cao Bằng	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
5	CH0240	LÊ MINH HẢI	17.02.1983	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0241	NGUYỄN HUNG HẢI	18.04.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0242	NGUYỄN HỨA HOÀNG HẢI	17.06.1984	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
8	CH0243	NGUYỄN SƠN HẢI	21.07.1986	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0244	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	17.06.1975	Thái Bình	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
10	CH0245	NGUYỄN VĂN HẢI	10.10.1981	Bắc Giang	Nam		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
11	CH0246	PHẠM MINH HẢI	23.10.1983	Lạng Sơn	Nam	KV1	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
12	CH0247	PHÙNG THANH HẢI	20.04.1975	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0248	TRẦN HOÀNG HẢI	26.11.1973	Cẩm phả	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH0249	TRẦN NGỌC HẢI	29.11.1982	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0250	TRẦN THỊ HẢI	04.08.1987	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
16	CH0251	VŨ HỒNG HẢI	28.08.1979	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
17	CH0252	LÊ THỊ BÍCH HẢO	20.12.1979	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH0253	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢO	24.10.1992	Hà Giang	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
19	CH0254	NGUYỄN THỊ MINH HẢO	20.10.1983	Hòa Bình	Nữ	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
20	CH0255	VŨ VĂN HẢO	30.06.1988	Quảng Ninh	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
21	CH0256	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	03.12.1978	Yên Bái	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
22	CH0257	LÊ CAO HẠNH	15.11.1988	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
23	CH0258	MẠC ĐỨC HẠNH	17.09.1980	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH0259	NGUYỄN ĐỨC HẠNH	08.09.1983	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0260	NGUYỄN MINH HẠNH	03.10.1991	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0261	NGUYỄN THỊ HẠNH	23.10.1984	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
27	CH0262	NGUYỄN THỊ HẠNH	30.06.1983	Lào Cai	Nữ	KV1	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
28	CH0263	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	09.08.1984	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học máy tính	Miễn thi
29	CH0264	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	11.01.1984	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH0265	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	29.04.1983	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Miễn thi

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0266	PHẠM BÁ HẠNH	03.11.1977	Lạng Sơn	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0267	PHẠM THỊ THÚY HẠNH	12.05.1981	Hung Yên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
3	CH0268	TRẦN THỊ HẠNH	14.05.1987	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
4	CH0269	TRẦN THỊ HỒNG HẠNH	20.11.1993	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
5	CH0270	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	12.08.1992	Yên Bái	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
6	CH0271	CHU THỊ HẰNG	23.08.1989	Tuyên Quang	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0272	ĐẶNG THỊ THU HẰNG	08.07.1980	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
8	CH0273	ĐINH THỊ MINH HẰNG	22.11.1991	Cao Bằng	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
9	CH0274	ĐINH THỊ THU HẰNG	21.09.1993	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
10	CH0275	ĐOÀN THỊ BÍCH HẰNG	26.10.1978	Hà Nội	Nữ	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
11	CH0276	ĐỖ THỊ THU HẰNG	01.10.1988	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0277	HÀ NHẬT HẰNG	15.02.1987	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
13	CH0278	NGUYỄN THỊ HẰNG	15.06.1982	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0279	NGUYỄN THỊ HẰNG	17.07.1987	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
15	CH0280	NGUYỄN THỊ HẰNG	06.11.1993	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
16	CH0281	NGUYỄN THU HẰNG	21.01.1976	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0282	PHẠM THỊ HẰNG	07.06.1982	Nam Định	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
18	CH0283	PHẠM THỊ HẰNG	01.04.1978	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
19	CH0284	PHẠM THỊ THU HẰNG	08.07.1976	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
20	CH0285	TRẦN THỊ THÚY HẰNG	24.04.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
21	CH0286	TRỊNH THỊ THU HẰNG	24.10.1994	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
22	CH0287	VŨ THỊ NGÂN HẰNG	01.05.1987	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0288	VŨ THỊ THÚY HẰNG	12.10.1980	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH0289	CHU VĂN HÂN	06.12.1974	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
25	CH0290	NGUYỄN THỊ HÂN	03.08.1982	Hòa Bình	Nữ	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
26	CH0291	HOÀNG THỊ HẬU	04.04.1987	Bắc Giang	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
27	CH0292	TRỊNH THÁI HẬU	04.10.1989	Cao Bằng	Nam	KV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
28	CH0293	NGUYỄN CHINH HỆ	20.07.1983	Hà Nội	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH0294	NGUYỄN THỊ HIỀN	04.05.1987	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
30	CH0295	PHẠM THỊ MAI HIỀN	20.06.1982	Yên Bái	Nữ		Quang học	Miễn thi

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0296	BÙI THỊ HIỀN	18.10.1970	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
2	CH0297	CÙ THỊ THU HIỀN	04.09.1985	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0298	ĐÀO HỮU HIỀN	04.01.1980	Bắc Ninh	Nam		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
4	CH0299	ĐINH THỊ HIỀN	01.01.1994	Bắc Giang	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
5	CH0300	ĐỖ THỊ HIỀN	22.02.1993	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
6	CH0301	LONG THỊ THU HIỀN	20.09.1985	Quảng Ninh	Nữ		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
7	CH0302	LƯU THỊ BÍCH HIỀN	09.09.1983	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
8	CH0303	LƯU THỊ BÍCH HIỀN	09.09.1983	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0304	MA THÚY HIỀN	01.12.1992	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
10	CH0305	NGUYỄN THỊ HIỀN	19.10.1982	Lạng Sơn	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
11	CH0306	NGUYỄN THỊ HIỀN	28.01.1994	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Miễn thi
12	CH0307	NGUYỄN THỊ HIỀN	22.08.1979	Thái Bình	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
13	CH0308	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	10.09.1992	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
14	CH0309	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	01.06.1977	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0310	PHẠM THỊ THU HIỀN	24.02.1975	Yên Bái	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
16	CH0311	TRẦN THỊ HIỀN	06.11.1977	Nam Định	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0312	TRẦN THỊ THU HIỀN	08.11.1988	Hà Nam	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
18	CH0313	TRẦN VĂN HIỀN	06.09.1971	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
19	CH0314	TRIỆU THỊ HIỀN	26.07.1983	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
20	CH0315	VŨ MINH HIỀN	14.12.1984	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0316	VŨ THỊ THU HIỀN	26.11.1993	Nam Định	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
22	CH0317	ĐỖ THỊ HIỀN	13.08.1983	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0318	NGUYỄN VĂN HIỀN	06.02.1981	Hải Phòng	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
24	CH0319	ĐỖ THẾ HIẾU	07.09.1981	Thái Bình	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0320	LÊ CHÍ HIẾU	21.06.1993	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0321	LÊ ĐỨC HIẾU	01.09.1992	Vĩnh Phúc	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0322	LÊ THỊ THANH HIẾU	20.04.1983	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH0323	MAI XUÂN HIẾU	07.10.1981	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
29	CH0324	NGUYỄN NGỌC HIẾU	26.05.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH0325	NGUYỄN VĂN HIẾU	15.10.1984	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0326	ĐÀO THẾ HIỂN	06.03.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
2	CH0327	NGUYỄN THỊ HIỂN	04.05.1984	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
3	CH0328	NGUYỄN VĂN HIỂN	25.10.1984	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0329	TRẦN ĐỨC HIỂN	19.02.1976	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
5	CH0330	LẠI VŨ HIỆP	05.12.1988	Thái Nguyên	Nsm		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0331	LÊ QUANG HIỆP	04.06.1986	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0332	LƯƠNG VĂN HIỆP	24.05.1991	Lạng Sơn	Nam		LL&PPDH bộ môn Toán	Miễn thi
8	CH0333	PHẠM SỸ HIỆP	24.08.1975	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
9	CH0334	TRẦN NGỌC HIỆP	17.07.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0335	CHU THỊ HOA	17.08.1971	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
11	CH0336	ĐỖ THỊ NHƯ HOA	02.01.1978	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
12	CH0337	ĐỖ THỊ THANH HOA	04.10.1990	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
13	CH0338	LƯƠNG THANH HOA	09.02.1993	Tuyên Quang	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
14	CH0339	MAI HOA	18.07.1977	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
15	CH0340	NGUYỄN THỊ HOA	04.04.1979	Vĩnh Phúc	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
16	CH0341	NGUYỄN THỊ CÚC HOA	08.10.1986	Bắc Ninh	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
17	CH0342	NGUYỄN THỊ NGỌC HOA	11.07.1994	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
18	CH0343	NGUYỄN THỊ NHƯ HOA	02.01.1983	Hà Nội	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
19	CH0344	PHẠM THỊ HOA	23.11.1994	Hà Nam	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
20	CH0345	TRẦN THỊ ANH HOA	12.11.1977	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0347	ĐÀO THỊ THU HOÀI	12.03.1992	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
22	CH0349	NGUYỄN THỊ THANH HOÀI	14.09.1994	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
23	CH0350	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	07.05.1988	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
24	CH0351	TẠ THỊ THU HOÀI	21.09.1992	Bắc Kạn	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0352	ĐỖ KHẢI HOÀN	23.06.1976	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
26	CH0353	HÀ VĂN HOÀN	26.07.1990	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0354	LÊ ĐÌNH HOÀN	15.06.1983	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH0355	MÔNG QUỐC HOÀN	12.09.1983	Lạng Sơn	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0356	VŨ THỊ HOÀN	08.09.1980	Hải Phòng	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
2	CH0357	CHU VIỆT HOÀNG	04.02.1988	Thái Nguyên	Nam	KV1	Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
3	CH0358	KHỔNG HỒNG HOÀNG	05.02.1980	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
4	CH0359	LÊ ĐĂNG HOÀNG	10.10.1984	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
5	CH0360	NGÔ THẾ HOÀNG	07.03.1983	Thái Nguyên	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
6	CH0361	NGUYỄN HỮU HOÀNG	07.09.1992	Thái Bình	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0362	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	04.03.1993	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
8	CH0363	TRẦN QUỐC HOÀNG	10.09.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
9	CH0364	VI HUY HOÀNG	30.03.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
10	CH0365	VŨ TÁ HOÀNG	05.09.1982	Nghệ An	Nam	KVI	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
11	CH0366	VŨ MINH HOÀNG	17.05.1983	Thái Nguyên	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
12	CH0367	VŨ THÁI HOÀNG	07.11.1987	Thái Nguyên	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
13	CH0368	NGUYỄN VĂN HOÀNH	28.10.1990	Nam Định	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
14	CH0369	NÔNG VĂN HOẠT	07.11.1984	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
15	CH0370	BÙI VĂN HÒA	21.10.1983	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
16	CH0371	DƯƠNG VĂN HÒA	14.08.1981	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0372	ĐỖ THỊ THÚY HÒA	08.10.1978	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0373	HOÀNG HÒA	19.05.1985	Lạng Sơn	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
19	CH0374	NGUYỄN THỊ HÒA	17.10.1976	Bắc Kạn	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
20	CH0375	NGUYỄN XUÂN HÒA	10.04.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0376	VƯƠNG THỊ HÒA	23.08.1979	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
22	CH0377	TRẦN THỊ HÒE	05.11.1987	Hà Tĩnh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0378	NGUYỄN TRỌNG HÓA	03.10.1988	Bắc Ninh	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
24	CH0379	ĐỖ THỊ HỒNG	01.12.1983	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0380	ĐỖ THỊ HỒNG	24.09.1989	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0381	NGUYỄN THỊ HỒNG	28.05.1976	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0382	PHẠM THỊ VŨ HỒNG	29.01.1993	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
28	CH0383	TRẦN THỊ HỒNG	01.09.1986	Thái Nguyên	Nữ		Sinh học thực nghiệm	Tiếng Anh
29	CH0384	TRẦN VĂN HỒNG	20.12.1981	Thái Nguyên	Nam	KV1	Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
30	CH0385	NGUYỄN THỊ HỢI	25.03.1983	Bắc Giang	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0386	BÙI VĂN HỢP	21.03.1993	Hòa Bình	Nam	DTKV1	LL&PPDH Giáo dục chính trị	Miễn thi
2	CH0387	LÊ THẾ HỢP	13.03.1984	Phú Thọ	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
3	CH0388	NGÔ VĂN HỢP	24.07.1983	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH0389	BÙI PHÚ HUÂN	25.05.1981	Hải Dương	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
5	CH0390	TRẦN VIỆT HUẤN	16.05.1990	Thái Nguyên	Nam		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0391	NGHIÊM THỊ KIM HUỆ	16.01.1975	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
7	CH0392	LÊ THỊ HUẾ	14.04.1993	Bắc Ninh	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
8	CH0393	NGÔ THỊ HUẾ	05.03.1993	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
9	CH0394	NGUYỄN VĂN HUẾ	18.09.1984	Nam Định	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0395	ĐÀM HƯƠNG HUỆ	15.09.1981	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0396	NGÔ THỊ THANH HUỆ	10.10.1979	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
12	CH0397	NGUYỄN THỊ THANH HUỆ	23.07.1982	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0398	PHẠM MINH HUỆ	25.09.1973	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
14	CH0399	VŨ THỊ HỒNG HUỆ	11.12.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0400	BÙI ĐỨC HUY	20.11.1984	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
16	CH0401	ĐẶNG ĐỨC HUY	09.10.1985	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
17	CH0402	LÂM HOÀNG HUY	08.11.1979	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
18	CH0403	NGUYỄN HUY	25.12.1985	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
19	CH0404	NGUYỄN VĂN HUY	12.11.1988	Bắc Giang	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
20	CH0405	ĐỖ ĐỨC HUYỀN	23.07.1977	Hà Nội	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
21	CH0406	LÊ HẠNH HUYỀN	05.09.1972	Quảng Ninh	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
22	CH0407	DƯƠNG THỊ THU HUYỀN	18.06.1991	Thái Nguyên	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
23	CH0408	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	23.04.1991	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
24	CH0409	HOÀNG THỊ THANH HUYỀN	28.03.1986	Hải Dương	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
25	CH0410	HOÀNG THỊ THU HUYỀN	25.01.1981	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0411	LÊ THỊ BÍCH HUYỀN	02.01.1988	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
2	CH0412	LƯU THỊ HUYỀN	16.06.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
3	CH0413	LÝ THỊ HUYỀN	15.10.1982	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
4	CH0414	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	20.05.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
5	CH0415	NGUYỄN THANH HUYỀN	28.08.1987	Quảng Ninh	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
6	CH0416	NGUYỄN THỊ HUYỀN	17.03.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
7	CH0418	NGUYỄN THỊ HUYỀN	23.08.1988	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0419	NGUYỄN THỊ LỆ HUYỀN	30.08.1988	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0420	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	10.04.1991	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
10	CH0421	PHẠM THỊ THANH HUYỀN	17.09.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0422	QUÁCH THỊ THANH HUYỀN	07.08.1993	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0424	TRINH THU HUYỀN	21.03.1983	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0425	TRẦN THẾ HUYNH	11.01.1982	Thái Bình	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
14	CH0426	NGUYỄN ĐỨC HUỠNH	10.02.1988	Phú Thọ	Nam		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
15	CH0427	ĐẶNG MẠNH HÙNG	02.03.1984	Bắc Giang	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
16	CH0428	GIANG MẠNH HÙNG	12.02.1980	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0429	LÊ MẠNH HÙNG	20.07.1989	Bắc Giang	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
18	CH0430	NGUYỄN MẠNH HÙNG	30.07.1994	Thái Bình	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0431	NGUYỄN MẠNH HÙNG	19.12.1993	Bắc Giang	Nam	KV1	Thú y	Tiếng Anh
20	CH0432	NGUYỄN NGUYÊN HÙNG	12.07.1971	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
21	CH0433	VŨ MẠNH HÙNG	02.10.1993	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
22	CH0434	VŨ THẾ HÙNG	02.04.1977	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0435	BÙI TIẾN HUNG	15.04.1969	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0436	DƯƠNG QUANG HUNG	04.03.1980	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0437	ĐOÀN QUANG HUNG	20.06.1976	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
26	CH0438	LÊ ĐĂNG HUNG	18.08.1977	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
27	CH0439	NGÔ QUỐC HUNG	13.09.1981	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH0440	NGUYỄN QUỐC HUNG	30.08.1982	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0441	NGUYỄN THÀNH HUNG	04.01.1975	Thái Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0442	TRẦN THÁI HUNG	15.04.1994	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0443	VŨ ĐỨC HUNG	22.01.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH0444	BÙI THỊ THU HƯƠNG	02.05.1983	Thái Bình	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
5	CH0445	ĐẶNG THỊ HOÀI HƯƠNG	18.12.1976	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
6	CH0446	ĐỖ THANH HƯƠNG	08.01.1992	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0447	LÃ THỊ THU HƯƠNG	17.06.1982	Cao Bằng	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0448	LÊ THỊ HƯƠNG	20.10.1986	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0449	LÒ THỊ THU HƯƠNG	11.07.1976	Yên Bái	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
10	CH0450	NGUYỄN LAN HƯƠNG	06.06.1993	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
11	CH0451	NGUYỄN MAI HƯƠNG	11.03.1994	Yên Bái	Nữ		LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
12	CH0452	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	15.06.1980	Bắc Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
13	CH0453	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	01.02.1981	Bắc Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
14	CH0454	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	19.09.1992	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Miễn thi
15	CH0455	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	15.11.1982	Lai Châu	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
16	CH0456	NGUYỄN THỊ HÀ HƯƠNG	29.12.1987	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0458	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	15.08.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
18	CH0459	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	16.10.1977	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0460	NGUYỄN THÙY HƯƠNG	04.07.1980	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
20	CH0461	NÔNG THỊ HƯƠNG	10.03.1981	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
21	CH0462	TRẦN THỊ GIÁNG HƯƠNG	05.11.1976	Hà Giang	Nữ	KV1	Nội khoa	Tiếng Anh
22	CH0463	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	18.03.1991	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0464	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	25.12.1985	Nam Định	Nữ		Khoa học máy tính	Miễn thi
24	CH0465	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	16.04.1987	Lạng Sơn	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0466	VŨ THỊ HƯƠNG	16.10.1987	Thanh Hóa	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0467	VŨ THỊ THANH HƯƠNG	10.01.1989	Lào Cai	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
27	CH0468	LÝ THỊ THU HƯỜNG	19.06.1991	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
28	CH0469	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	23.08.1988	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
29	CH0470	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	17.02.1986	Thái Nguyên	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0471	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	02.11.1993	Bắc Kạn	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
2	CH0473	NÔNG THỊ HƯỜNG	10.04.1980	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
3	CH0474	TRẦN THỊ THU HƯỜNG	01.09.1985	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
4	CH0475	NGUYỄN ĐÌNH HƯỜNG	28.06.1988	Hải Dương	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
5	CH0476	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	25.11.1985	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
6	CH0477	NGUYỄN VĂN HỮU	17.05.1990	Nam Định	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
7	CH0478	ĐỖ MINH KHANG	27.02.1983	Nam Định	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
8	CH0479	PHẠM THỊ MAI KHANH	19.11.1991	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0480	NGUYỄN THỊ MINH KHÁNH	05.10.1985	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
10	CH0481	TRẦN VĂN KHÁNH	24.09.1990	Thái Nguyên	Nam		Giáo dục học	Tiếng Anh
11	CH0482	TRẦN QUANG KHẢI	27.07.1973	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
12	CH0483	CẦM VĂN KHIÊM	15.07.1979	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
13	CH0484	MA THANH KHIẾT	06.08.1979	Tuyên Quang	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0485	DƯƠNG THẾ KHOA	22.10.1993	Bắc Giang	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
15	CH0486	CHU VIỆT KHÔI	18.08.1992	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
16	CH0487	LA MINH KHÔI	07.05.1971	Lai Châu	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
17	CH0488	CHẤU TRUNG KIÊN	09.05.1987	Tuyên Quang	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0489	GIANG TRUNG KIÊN	03.09.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0490	HOÀNG TRUNG KIÊN	17.03.1989	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
20	CH0491	LÊ VĂN KIÊN	27.01.1975	Hải Dương	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0492	NGUYỄN TRUNG KIÊN	30.11.1989	Hung Yên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
22	CH0493	NGUYỄN TRUNG KIÊN	14.10.1984	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0494	NGUYỄN TRUNG KIÊN	06.03.1988	Thái Nguyên	Nam		Giáo dục học	Miễn thi
24	CH0495	PHẠM TRẦN KIÊN	12.02.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0496	NÔNG THỦY KIỀU	30.12.1978	Lạng Sơn	Nữ	DTKV1	Hóa phân tích (ĐHSP)	Miễn thi
2	CH0497	LÊ VĂN KIÊM	09.09.1980	Cà Mau	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
3	CH0498	NGUYỄN THỊ BẠCH KIM	20.01.1974	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH0499	LONG VĂN KỲ	23.05.1979	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0500	KHỔNG GIANG LAM	04.07.1973	Phú Thọ	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
6	CH0501	PHẠM THỊ MAI LAM	14.01.1984	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0502	ĐỖ THỊ NGỌC LAN	19.10.1974	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0503	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	05.06.1977	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
9	CH0504	NGUYỄN THỊ LAN	02.09.1991	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
10	CH0505	PHAN THỊ MAI LAN	02.03.1988	Cao Bằng	Nữ	KV1	Nội khoa	Tiếng Anh
11	CH0506	PHAN THỊ NGỌC LAN	01.11.1998	Bến Tre	Nữ		Quản lý đất đai	Miễn thi
12	CH0507	PHẠM THỊ HẠNH LAN	26.05.1986	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0508	PHẠM THỊ PHƯƠNG LAN	07.05.1974	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
14	CH0509	VŨ THỊ NGỌC LAN	01.01.1985	Yên Bái	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
15	CH0510	PHẠM THỊ KIM LÂM	10.02.1986	Hậu Giang	Nữ		Quản lý đất đai	Miễn thi
16	CH0511	CAM THỊ PHƯƠNG LÂM	26.01.1980	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0512	NGÔ TÙNG LÂM	25.02.1994	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0513	NGUYỄN TÙNG LÂM	22.02.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
19	CH0514	NGUYỄN VĂN LÂM	17.05.1981	Nam Định	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
20	CH0515	PHẠM TIẾN LÂM	05.03.1979	Thái Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0516	PHẠM TÙNG LÂM	07.10.1993	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
22	CH0517	VŨ TÙNG LÂM	11.07.1991	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
23	CH0518	BÙI THỊ HỒNG LÊ	11.11.1991	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0519	HOÀNG MINH LÊ	15.04.1980	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0520	NGUYỄN THỊ LÊ	12.11.1992	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
26	CH0521	VŨ THỊ MỸ LÊ	12.01.1991	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
27	CH0522	BÙI THANH LIÊM	03.07.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
28	CH0523	ĐỖ DANH LIÊM	18.08.1987	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
29	CH0524	LÊ ĐỨC LIÊM	04.03.1982	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
30	CH0525	CÙ THỊ LIÊN	04.10.1989	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0526	HOÀNG THỊ LIÊN	08.08.1988	Hải Phòng	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
2	CH0527	LƯU HOÀNG LIÊN	28.02.1994	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
3	CH0529	VƯƠNG THỊ LIỄU	23.09.1991	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
4	CH0530	DƯƠNG THÙY LINH	01.04.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
5	CH0531	LÊ ĐỨC LINH	16.08.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0532	LƯƠNG THỊ THÙY LINH	10.08.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
7	CH0533	NGUYỄN NGỌC LINH	16.05.1987	Thái Nguyên	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
8	CH0535	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	20.11.1988	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0536	NGUYỄN TIẾN LINH	20.11.1980	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0537	PHẠM THÙY LINH	08.09.1993	Quảng Ninh	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0538	TẠ TUẤN LINH	15.09.1991	Bắc Giang	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0539	TRẦN THỊ THÙY LINH	03.11.1980	Phú Thọ	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
13	CH0540	VŨ THÙY LINH	20.12.1982	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
14	CH0541	TRẦN NGỌC LĨNH	11.11.1981	Thái Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0542	ĐINH THỊ LOAN	08.01.1987	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
16	CH0543	NGÔ THỊ LOAN	10.01.1988	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
17	CH0544	NGUYỄN THỊ LOAN	16.07.1984	Hà Nội	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
18	CH0545	NGUYỄN THỊ LOAN	15.05.1991	Bắc Ninh	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
19	CH0546	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LOAN	01.12.1984	Vĩnh Phúc	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
20	CH0547	NGUYỄN THỊ THANH LOAN	14.08.1983	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
21	CH0548	NGUYỄN THỊ THANH LOAN	10.11.1987	Phú Thọ	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
22	CH0549	NGUYỄN THU LOAN	10.05.1978	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
23	CH0550	PHÙNG THỊ THANH LOAN	20.08.1983	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
24	CH0551	TRẦN THỊ LOAN	07.03.1994	Ninh Bình	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
25	CH0553	TRỊNH THU LOAN	26.01.1982	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0554	ĐẶNG HOÀNG LONG	22.03.1980	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0555	NGUYỄN ĐỨC LONG	23.01.1977	Vĩnh Phúc	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0556	NGUYỄN THANH LONG	20.12.1990	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
2	CH0557	NGUYỄN XUÂN LONG	22.06.1976	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0558	PHAN LONG	20.01.1974	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0559	TẠ MINH LONG	08.12.1992	Phú Thọ	Nam		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
5	CH0560	LƯƠNG THANH LỘC	24.06.1979	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
6	CH0561	NGÔ THANH LỘC	09.12.1988	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
7	CH0562	HỒ VĂN LỢI	11.03.1988	Đồng Nai	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
8	CH0563	HOÀNG THỊ LUÂN	29.01.1980	Lạng Sơn	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0564	NGUYỄN CÔNG LUÂN	23.08.1983	Bắc Ninh	Nam		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
10	CH0565	NGUYỄN SONG LUÂN	06.11.1987	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
11	CH0566	NGUYỄN VĂN LUÂN	10.11.1985	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0567	NGUYỄN VĂN LUẬN	25.07.1991	Tuyên Quang	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
13	CH0568	PHAN THÀNH LUẬN	07.04.1982	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0569	QUAN BÍCH LUYẾN	02.09.1975	Tuyên Quang	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0570	NGUYỄN VĂN LUYỆN	01.11.1971	Vĩnh Phúc	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
16	CH0571	LÊ VĂN LƯƠNG	26.10.1975	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
17	CH0572	LÝ THỊ LƯƠNG	19.12.1984	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
18	CH0573	NGUYỄN THỊ HIỀN LƯƠNG	24.12.1983	Thái Nguyên	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
19	CH0574	LÊ THỊ LƯỢNG	10.09.1979	Hải Dương	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
20	CH0575	ĐỖ QUỐC LƯU	05.08.1990	Nam Định	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
21	CH0576	HÀ THỊ LỰU	27.07.1985	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
22	CH0577	HỒ THỊ HOÀNG MAI	14.03.1981	Tp HCM	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0578	NGÔ THỊ MAI	30.11.1985	Phú Thọ	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
24	CH0579	NGUYỄN THỊ MAI	07.07.1986	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0580	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	31.05.1994	Yên Bái	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0581	PHẠM THỊ THANH MAI	19.12.1983	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0582	PHƯƠNG MAI	01.04.1983	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
28	CH0583	TRƯƠNG THỊ MAI	21.01.1986	Hà Nội	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
29	CH0584	KHỔNG HẢI MAY	06.06.1989	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
30	CH0585	ĐẶNG VĂN MẠNH	20.09.1981	Thái Bình	Nam		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0586	GIÁP VĂN MẠNH	04.01.1980	Bắc Giang	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
2	CH0587	NGÔ QUANG MẠNH	25.09.1984	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0588	NGUYỄN PHÚC MẠNH	08.05.1993	Yên Bái	Nam	KV1	Lâm học	Tiếng Anh
4	CH0589	TRẦN ĐĂNG MẠNH	01.06.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
5	CH0590	VŨ TRỌNG MẠNH	10.04.1993	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0591	MAI THỊ MẶN	09.08.1975	Nam Định	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
7	CH0592	BÙI THỊ MẾN	29.12.1989	Thái Bình	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
8	CH0593	CHU THỊ MINH	03.03.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
9	CH0594	ĐỖ VĂN MINH	20.09.1984	Thái Nguyên	Nam		Hóa phân tích (ĐHKH)	Miễn thi
10	CH0595	LÊ ĐỨC MINH	13.04.1978	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0596	NGÔ QUANG MINH	01.11.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0597	NGÔ THÚY MINH	04.09.1981	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0598	NGUYỄN DOÃN MINH	10.06.1987	Bắc Ninh	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
14	CH0599	NGUYỄN ĐÌNH MINH	03.07.1980	Điện Biên	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
15	CH0600	NGUYỄN QUANG MINH	27.09.1979	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
16	CH0601	NGUYỄN TRƯỜNG MINH	14.02.1988	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
17	CH0602	PHẠM NGỌC MINH	20.08.1973	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0603	TRẦN MINH	12.01.1990	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0604	VŨ VĂN MINH	25.04.1975	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
20	CH0605	NGUYỄN THỊ MƠ	01.12.1991	Hưng Yên	Nữ		Địa lý học	Tiếng Anh
21	CH0606	TRẦN THỊ MƠ	15.06.1980	Thái Bình	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
22	CH0607	TRỊNH THỊ MÙA	08.12.1991	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0608	NGÔ THỊ MÙI	01.07.1979	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
24	CH0609	VŨ THỊ MỪNG	20.03.1980	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0610	MÃ THỊ TRÀ MY	20.04.1976	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
26	CH0611	NGUYỄN THỊ HỒNG MY	29.12.1989	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0612	PHAN THỊ TRÀ MY	04.07.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
28	CH0613	NGỌC THỊ MỸ	24.02.1977	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
29	CH0614	NGUYỄN THỊ NA	14.07.1982	Thái Bình	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
30	CH0615	BÙI KHÁC NAM	20.06.1984	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0616	NGÔ THÀNH NAM	19.06.1979	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
2	CH0617	NGUYỄN BẮC NAM	02.11.1991	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0618	NGUYỄN QUÝ NAM	15.04.1975	Bà vì - HN	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
4	CH0619	VŨ HẢI NAM	24.01.1990	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
5	CH0620	LUÂN THỊ NĂM	22.07.1980	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
6	CH0621	ĐƯƠNG THỊ HÀNG NGA	20.10.1982	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
7	CH0622	LÊ THỊ NGA	25.02.1975	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
8	CH0623	NGUYỄN THỊ NGA	01.05.1981	Hải Dương	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0624	NGUYỄN THỊ HUYỀN NGA	27.06.1979	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0625	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	23.06.1993	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
11	CH0626	NGUYỄN THỊ THANH NGA	25.12.1979	Vĩnh Phúc	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0627	NGUYỄN VĂN NGA	25.10.1982	Bắc Ninh	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
13	CH0629	LÊ THỊ THÚY NGÂN	22.10.1992	Phú Thọ	Nữ		Kỹ thuật điện tử	Miễn thi
14	CH0630	NGUYỄN KIM NGÂN	17.08.1978	Hà Nội	Nữ	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
15	CH0631	NGUYỄN QUANG NGÂN	17.10.1981	Điện Biên	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
16	CH0632	NGUYỄN THANH NGÂN	19.12.1987	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
17	CH0633	TỔNG BÁ NGÂN	11.01.1989	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0634	NGUYỄN QUANG NGHĨA	04.10.1984	Thái Bình	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0635	TRẦN VĂN NGHĨA	15.12.1984	Bắc Ninh	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
20	CH0636	LÊ VĂN NGOAN	07.12.1979	Thái Bình	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
21	CH0637	BẠCH THỊ NGỌC	05.04.1980	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
22	CH0638	BÙI MẠNH NGỌC	24.09.1990	Hưng yên	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0639	ĐỒNG HUY NGỌC	25.07.1981	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0640	HÀ NGỰ NGỌC	16.07.1987	Hà Nam	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0641	LÊ BẢO NGỌC	08.04.1987	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
2	CH0643	NGUYỄN THỊ NGỌC	18.02.1989	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0644	NGUYỄN THỊ NGỌC	12.03.1994	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
4	CH0645	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	26.05.1993	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
5	CH0646	NGUYỄN ÁNH NGỌC	08.12.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0647	PHẠM BÍCH NGỌC	01.05.1987	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0648	PHẠM THỊ NGỌC	22.11.1994	Bắc Giang	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
8	CH0649	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	30.10.1978	Hòa Bình	Nữ	KV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
9	CH0650	VIÊN ÁNH NGỌC	14.09.1993	Vĩnh Phúc	Nam	DTKV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
10	CH0651	ĐÀO LONG NGUYỄN	19.05.1976	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0652	NÔNG NGỌC NGUYỄN	22.10.1976	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
12	CH0653	TRẦN THỊ HẠNH NGUYỄN	15.09.1974	Phú Thọ	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
13	CH0654	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	28.10.1977	Nam Định	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH0655	HOÀNG MINH NGUYỆT	01.12.1978	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
15	CH0656	PHAN QUỲNH NHA	21.07.1980	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
16	CH0657	NGUYỄN THỊ DUNG NHAN	25.10.1972	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
17	CH0658	PHAN THỊ NHÂN	20.04.1984	Thái Bình	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0659	PHẠM THỊ NHÂN	28.11.1980	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
19	CH0660	CHÂU THỊ PHƯƠNG NHÃ	25.07.1986	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH0661	MAI NGỌC NHÂN	11.07.1983	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
21	CH0662	NGUYỄN DANH NHÂN	18.12.1986	Long An	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
22	CH0663	PHẠM XUÂN NHÂN	04.04.1984	Nghệ An	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0664	TRỊNH HOÀNG NHÂN	28.10.1979	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
24	CH0665	BÙI THỊ TUYẾT NHUNG	12.10.1981	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0666	HOÀNG THỊ NHUNG	20.09.1993	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
2	CH0667	LƯU THỊ TUYẾT NHUNG	06.08.1982	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0668	NGUYỄN THỊ NHUNG	19.06.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH0669	NGUYỄN THỊ NHUNG	24.08.1993	Bắc Ninh	Nữ		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
5	CH0670	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	27.03.1986	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
6	CH0671	TRẦN THỊ NHUNG	30.04.1976	Bắc Ninh	Nữ	Con liệt sĩ	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
7	CH0672	TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	29.12.1978	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
8	CH0673	VŨ HỒNG NHUNG	30.04.1989	Thanh Hóa	Nữ		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
9	CH0674	VŨ THỊ TUYẾT NHUNG	09.10.1979	Hoàng Liên Sơn	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0675	DƯƠNG QUỲNH NHƯ	03.02.1975	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
11	CH0676	MẠC THỊ THANH NHƯ	24.08.1977	Hải Phòng	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
12	CH0677	VI THỊ NIÊM	22.03.1991	Bắc Giang	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
13	CH0678	ĐẶNG LÊ NINH	04.08.1978	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0679	ĐOÀN MẠNH NINH	12.02.1983	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0680	TỪ TUẤN NINH	09.03.1990	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
16	CH0681	NGUYỄN XUÂN NON	20.10.1977	Thái Bình	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
17	CH0682	BÙI THỊ NỤ	17.10.1991	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
18	CH0683	HOÀNG THỊ NỤ	27.01.1983	Lạng Sơn	Nữ	DTKV1	LL&PPDH bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
19	CH0684	PHẠM THỊ NỤ	10.11.1982	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
20	CH0685	HÀ THỊ KIM OANH	27.07.1986	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0686	LÊ THỊ KIỀU OANH	24.05.1988	Lạng Sơn	Nữ	KV1	Nội khoa	Tiếng Anh
22	CH0687	NGUYỄN THỊ OANH	01.02.1994	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
23	CH0688	NGUYỄN THỊ KIM OANH	05.06.1979	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH0689	TRIỆU THỊ OANH	22.12.1986	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
25	CH0690	TRƯƠNG KIM OANH	04.12.1977	Bình Trị Thiên	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0691	NGUYỄN KHOA OÁNH	26.01.1982	Bắc Ninh	Nam		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
2	CH0692	ĐƯƠNG HỮU PHONG	09.07.1976	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
3	CH0693	HOÀNG VĂN PHONG	23.09.1986	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
4	CH0694	LÊ DUY PHONG	09.11.1976	Hải Dương	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
5	CH0695	NGUYỄN ĐỨC PHONG	01.12.1977	Bình Thuận	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0696	NGUYỄN VĂN PHONG	19.01.1976	Thái Nguyên	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
7	CH0697	NINH XUÂN PHONG	11.01.1988	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
8	CH0698	VŨ HỒNG PHONG	27.11.1979	Bắc Giang	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0699	NGUYỄN VIỆT PHÚ	14.10.1985	Tuyên Quang	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
10	CH0700	TRẦN NGỌC PHÚ	23.01.1967	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0701	HỒ THIÊN PHÚC	27.09.1982	Bình Thuận	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0702	NGÔ MAI PHÚC	15.01.1975	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
13	CH0703	TRẦN VŨ PHÚC	06.08.1979	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0704	CÀ NGUYỄN LINH PHƯƠNG	04.09.1985	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
15	CH0705	ĐƯƠNG THỊ MINH PHƯƠNG	06.12.1986	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
16	CH0706	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	21.01.1977	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0707	ĐINH THỊ PHƯƠNG	03.12.1978	Nam Định	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
18	CH0708	ĐOÀN MINH PHƯƠNG	22.05.1993	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
19	CH0709	LÊ MAI PHƯƠNG	11.12.1991	Yên Bái	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH0710	LÊ THỊ HÀ PHƯƠNG	25.10.1987	Vĩnh Phúc	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
21	CH0711	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	04.05.1973	Hà Nội	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
22	CH0712	LỤC THỊ MINH PHƯƠNG	26.03.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0713	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	03.06.1984	Điện Biên	Nữ	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
24	CH0714	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	14.11.1988	Hà Nội	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0715	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	23.09.1983	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
26	CH0716	NÔNG THANH PHƯƠNG	07.04.1983	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
27	CH0718	VŨ ĐÀM HẠNH PHƯƠNG	08.05.1994	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
28	CH0719	VŨ THỊ MAI PHƯƠNG	10.09.1982	Tuyên Quang	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
29	CH0720	ĐƯƠNG THÚY PHƯƠNG	12.02.1993	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0721	HOÀNG THỊ PHƯỢNG	05.04.1984	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
2	CH0722	LỤC THỊ PHƯỢNG	12.03.1988	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Nội khoa	Tiếng Anh
3	CH0723	LƯU THỊ PHƯỢNG	15.11.1990	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
4	CH0724	NGHIÊM THỊ PHƯỢNG	26.08.1993	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
5	CH0725	PHẠM THỊ PHƯỢNG	14.01.1984	Thái Bình	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
6	CH0726	TRẦN VĂN PHƯỢNG	15.02.1981	Bắc Ninh	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
7	CH0727	VŨ THỊ BÍCH PHƯỢNG	30.03.1980	Quảng Ninh	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
8	CH0728	KHỔNG VĂN QUANG	05.10.1974	Tuyên Quang	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0729	LÊ MINH QUANG	13.07.1990	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0730	LƯƠNG ĐỨC QUANG	01.06.1973	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0731	NGUYỄN TRẦN QUANG	23.01.1993	Phú Thọ	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0732	PHẠM THẾ QUANG	24.08.1983	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Miễn thi
13	CH0733	BÙI ĐỨC QUẢNG	28.05.1977	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0734	LƯU VĂN QUẢNG	08.01.1969	Thái Nguyên	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
15	CH0735	DƯƠNG NGỌC QUÂN	03.10.1989	Thái Nguyên	Nam	KV1	Thú y	Tiếng Anh
16	CH0736	LÊ VĂN QUÂN	05.01.1982	Hải Dương	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0737	PHẠM MINH QUÂN	10.04.1973	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
18	CH0738	TRỊNH VĂN QUÂN	03.12.1981	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
19	CH0739	VI HỒNG QUÂN	27.08.1982	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
20	CH0740	VŨ HỒNG QUÂN	26.10.1977	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
21	CH0741	BÙI THỊ QUẾ	06.10.1984	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
22	CH0742	HOÀNG MAI QUYÊN	06.08.1987	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
23	CH0743	HOÀNG PHƯƠNG QUYÊN	26.01.1979	Cao Bằng	Nữ	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
24	CH0744	KHUƠNG CAO QUYÊN	01.05.1983	Thái Bình	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
25	CH0745	DƯƠNG MINH QUYẾT	17.06.1982	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
26	CH0746	ĐẶNG CƯƠNG QUYẾT	30.05.1982	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0747	NGUYỄN TIẾN QUYẾT	08.09.1987	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH0748	DƯƠNG THÚY QUỲNH	30.08.1974	Tuyên Quang	Nữ		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
29	CH0750	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	05.08.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0752	NGUYỄN THỊ QUỲNH	25.06.1993	Nam Định	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Miễn thi
2	CH0753	NGUYỄN THỊ QUỲNH	16.02.1993	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0755	TRẦN THỊ QUỲNH	16.01.1984	Hà Nội	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
4	CH0756	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	28.03.1979	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
5	CH0757	TRỊNH THỊ QUỲNH	30.09.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0758	TRỊNH VĂN QUỲNH	08.04.1984	Bắc Giang	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
7	CH0759	VŨ ĐÌNH QUỲNH	06.11.1988	Quảng Ninh	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
8	CH0760	LÒ VĂN QUÝ	10.01.1976	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
9	CH0761	NGUYỄN MẠNH QUÝ	03.09.1983	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0762	NGUYỄN THỊ QUÝ	13.07.1983	Thái Nguyên	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH0763	NGUYỄN XUÂN QUÝ	02.07.1983	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0764	DƯƠNG TỬ QUÝ	04.01.1979	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
13	CH0765	NGUYỄN THỊ SÁU	08.11.1978	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0767	VI MẠNH SINH	21.02.1983	Phú Thọ	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
15	CH0768	CAO SƠN	07.01.1976	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
16	CH0769	NGUYỄN ĐỨC SƠN	30.10.1991	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
17	CH0770	NGUYỄN NGỌC SƠN	30.07.1985	Bắc Giang	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
18	CH0771	PHẠM THANH SƠN	30.12.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0772	PHẠM THÁI SƠN	24.07.1985	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH0773	VI THÁI SƠN	21.10.1982	Sơn La	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
21	CH0774	NGUYỄN THỊ SỰ	04.11.1978	Vĩnh Phúc	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
22	CH0775	HỨA NGỌC SỸ	17.04.1975	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
23	CH0776	TÀNG TIẾN SỸ	20.06.1980	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0777	ĐỖ VIỆT TÂM	17.08.1993	Bắc Ninh	Nam		Văn học Việt Nam	Miễn thi
25	CH0778	TRẦN ĐỨC TÀI	03.07.1989	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
26	CH0779	BÙI THỊ THANH TÂM	08.10.1989	Bắc Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0780	ĐÀM THỊ NGỌC TÂM	10.11.1988	Quảng Ninh	Nữ	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0781	NGUYỄN THỊ TÂM	27.05.1993	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
2	CH0782	PHAN THỊ MINH TÂM	08.07.1979	Tuyên Quang	Nữ	DTKV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
3	CH0783	PHAN THỊ THANH TÂM	04.03.1983	Thái Nguyên	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
4	CH0784	TRIỆU THỊ THANH TÂM	11.08.1984	Lai Châu	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
5	CH0785	TRỊNH THỊ TÂM	30.04.1990	Hải Dương	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0786	VŨ THỊ TÂM	06.05.1980	Thanh Hóa	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0787	HOÀNG THỊ TÂN	29.06.1981	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
8	CH0788	PHẠM MINH TÂN	24.10.1978	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0789	TÔ NGỌC TÂN	02.03.1981	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0790	TRẦN THỊ MINH TÂN	16.07.1977	Bắc Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH0791	VŨ NGỌC TÂN	08.01.1986	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0792	MAI TRỌNG TẤN	27.05.1979	Nam Định	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0793	NGUYỄN VĂN TẤN	25.03.1994	Bắc Ninh	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
14	CH0794	HOÀNG KIM THANH	20.07.1987	Lạng Sơn	Nữ	DTKV1	Sinh học thực nghiệm	Tiếng Anh
15	CH0795	HOÀNG THỊ THU THANH	10.02.1976	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
16	CH0796	HOÀNG VĂN THANH	11.06.1990	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
17	CH0797	NGUYỄN HOÀNH THANH	26.06.1986	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0798	NGUYỄN VĂN THANH	17.12.1987	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
19	CH0799	NGUYỄN VĂN THANH	10.10.1970	Tuyên Quang	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
20	CH0800	NÔNG ĐỨC THANH	07.10.1985	Cao Bằng	Nam	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
21	CH0801	PHAN THỊ THANH	16.03.1984	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
22	CH0802	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	27.11.1985	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
23	CH0803	PHAN LÂM THAO	26.01.1975	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0804	HÀ QUANG THÀNH	14.05.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
25	CH0805	HOÀNG ĐỨC THÀNH	11.07.1988	Bắc Kạn	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0806	LINH CÔNG THÀNH	08.04.1978	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0807	LƯƠNG MINH THÀNH	20.11.1991	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0808	LƯƠNG MINH THÀNH	17.07.1987	Lạng Sơn	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
4	CH0809	NGUYỄN DUY THÀNH	23.08.1989	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
5	CH0810	NGUYỄN TẤN THÀNH	25.01.1991	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0811	NGUYỄN TIẾN THÀNH	31.12.1986	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0812	NGUYỄN XUÂN THÀNH	07.07.1989	Thái Nguyên	Nam	KV1	Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
8	CH0813	NÔNG NGỌC THÀNH	14.04.1993	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
9	CH0814	PHẠM HỮU THÀNH	01.03.1991	Quảng Ninh	Nam		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
10	CH0815	PHẠM TIẾN THÀNH	17.12.1986	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0816	PHẠM XUÂN THÀNH	10.10.1983	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0817	TRẦN NINH THÀNH	28.12.1979	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Miễn thi
13	CH0818	TRẦN TRUNG THÀNH	28.08.1986	Tuyên Quang	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
14	CH0819	VŨ ĐƯỜNG THÀNH	12.09.1987	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
15	CH0820	ĐÀO DUY THÁI	06.10.1985	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
16	CH0821	HÀ HỒNG THÁI	26.11.1994	Lào Cai	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
17	CH0822	HOÀNG NGỌC THÁI	21.07.1989	Bắc Giang	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
18	CH0823	HOÀNG THỊ THÁI	23.04.1979	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Miễn thi
19	CH0824	CHU THỊ PHƯƠNG THẢO	05.06.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
20	CH0825	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	13.04.1987	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
21	CH0826	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	22.11.1993	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
22	CH0827	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	07.03.1980	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
23	CH0828	HOÀNG THỊ THẢO	28.02.1986	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0829	LẠI THỊ THANH THẢO	10.10.1983	Hải Phòng	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0830	LÂM THỊ THẢO	19.08.1986	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Địa lý học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0831	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	25.02.1986	Lạng Sơn	Nữ	KV1	LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
2	CH0832	NGUYỄN THỊ THẢO	02.09.1988	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0833	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	29.12.1994	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
4	CH0834	NGUYỄN THỊ THU THẢO	01.09.1994	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
5	CH0835	VŨ THỊ THẢO	05.08.1994	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi
6	CH0836	NGUYỄN VĂN THẠCH	28.08.1989	Bắc Giang	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0837	TẠ NGỌC THẠCH	13.01.1990	Thái Nguyên	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
8	CH0838	BÙI THỊ THẨM	18.05.1979	Thái Bình	Nữ		LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
9	CH0839	LÊ THỊ THẨM	17.10.1988	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0840	HOÀNG NGỌC THẮNG	03.07.1991	Cao Bằng	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0841	LÊ VĂN THẮNG	29.02.1980	Hà Nội	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
12	CH0842	NGUYỄN DUY THẮNG	18.10.1976	Hà Nội	Nam		Thú y	Tiếng Anh
13	CH0843	NGUYỄN VĂN THẮNG	21.03.1983	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
14	CH0844	PHẠM MINH THẮNG	20.10.1985	Tuyên Quang	Nam	KV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
15	CH0845	TRẦN BẢO THẮNG	12.09.1979	Thái Nguyên	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
16	CH0846	TRẦN ĐẠI THẮNG	03.05.1970	Sơn La	Nam	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
17	CH0847	ĐỖ QUANG THIẾU	16.08.1979	Thái Bình	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
18	CH0848	NGUYỄN ĐĂNG THIỆN	05.10.1983	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
19	CH0849	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	12.08.1981	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH0850	NGUYỄN HOÀNG THIỆN	16.12.1981	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0851	NGUYỄN NGỌC THIỆN	29.09.1981	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0852	NGUYỄN VĂN THIỆN	23.03.1977	Bắc Giang	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
23	CH0853	VŨ QUANG THÌN	15.11.1976	Thái Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi
24	CH0854	DƯƠNG CÔNG THỊNH	16.08.1978	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0855	ĐỖ HOÀNG THỊNH	29.04.1986	Thái Nguyên	Nam	CLS	Quản lý kinh tế	Miễn thi
26	CH0856	LÈO ĐỨC THỊNH	24.05.1982	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
27	CH0857	NGUYỄN GIA THỊNH	16.11.1978	Bắc Ninh	Nam		Quang học	Tiếng Anh
28	CH0858	NGUYỄN VĂN THỊNH	24.02.1974	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH0859	TRẦN ĐÌNH THỊNH	07.08.1970	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
30	CH0860	BẾ MINH THOA	10.08.1980	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0861	VI THỊ KIM THOA	12.10.1993	Hà Giang	Nữ	DTKV1	Giáo dục học	Tiếng Anh
2	CH0862	ĐỖ MINH THOÁNG	20.03.1989	Yên Bái	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0863	NGUYỄN CÔNG THỌ	26.07.1977	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
4	CH0864	PHẠM THỊ THOM	01.03.1993	Nam Định	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh
5	CH0865	TRẦN THỊ NGỌC THOM	25.08.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0866	BÙI THỊ PHƯƠNG THU	29.10.1984	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
7	CH0867	ĐẶNG THỊ THU	28.05.1992	Phú Thọ	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
8	CH0868	ĐÌNH THỊ THU	25.05.1994	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
9	CH0869	HÀ THỊ THU	11.06.1987	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
10	CH0870	HOÀNG DIỆU THU	01.09.1994	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0871	LÂM THỊ THU	24.09.1982	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
12	CH0872	LÊ THỊ THU	23.03.1971	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
13	CH0873	LƯƠNG MINH THU	21.09.1981	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
14	CH0874	MAI HẢI HÀ THU	15.07.1988	Ninh Bình	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
15	CH0875	NGUYỄN LỆ THU	22.12.1981	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
16	CH0876	NGUYỄN THỊ THU	05.02.1991	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
17	CH0877	NGUYỄN THỊ BÍCH THU	28.07.1977	Bắc Giang	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
18	CH0878	NGUYỄN THỊ HƯƠNG THU	17.10.1982	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0879	PHẠM THỊ THU	28.07.1994	Nam Định	Nữ		LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh
20	CH0880	TẠ PHƯƠNG THU	03.11.1984	Tuyên Quang	Nữ	DTKV1	Sinh thái học	Tiếng Anh
21	CH0881	TRẦN THỊ THU	18.07.1991	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH0882	TRẦN THỊ THU	18.07.1991	Quảng Ninh	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
23	CH0883	TRẦN THỊ THU	06.09.1992	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
24	CH0884	NGUYỄN THỊ THÚY THUẦN	22.01.1987	Hà Nội	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
25	CH0885	TẠ THỊ THUẦN	11.08.1987	Hà Nội	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
26	CH0886	LÊ CÔNG THUẦN	11.03.1985	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0887	HOÀNG VĂN THUẬN	31.12.1977	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
28	CH0888	NGUYỄN THIÊN THUẬT	10.07.1983	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH0889	HOÀNG THỊ BIÊN THÙY	06.06.1989	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
30	CH0890	LÀNH THỊ THÙY	16.05.1993	Lạng Sơn	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0891	NGUYỄN THỊ THÙY	27.04.1981	Bắc Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
2	CH0892	NGUYỄN THU THÙY	26.09.1985	Yên Bái	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0893	TRẦN THỊ THÙY	08.12.1993	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
4	CH0894	VŨ VĂN THÙY	29.09.1980	Lai Châu	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
5	CH0895	ĐỖ THỊ THÚY	08.08.1985	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
6	CH0896	LÊ THỊ THÚY	21.09.1986	Quảng Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
7	CH0897	LỤC THỊ THÚY	02.10.1984	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0898	MA THỊ THÚY	03.10.1978	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
9	CH0899	NGUYỄN THỊ THÚY	22.06.1991	Nghệ An	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0900	NGUYỄN THỊ THÚY	19.11.1983	Thái Bình	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
11	CH0901	NGUYỄN THỊ THÚY	16.10.1992	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0902	NGUYỄN THỊ THÚY	26.04.1972	Hải Dương	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
13	CH0903	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	22.01.1992	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
14	CH0904	TRƯƠNG THỊ THANH THÚY	10.01.1991	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
15	CH0905	VŨ THỊ THÚY	23.11.1994	Lào Cai	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
16	CH0907	HOÀNG THỊ THỦY	26.10.1984	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
17	CH0908	HOÀNG THỊ THANH THỦY	30.10.1977	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
18	CH0909	HOÀNG THỊ THU THỦY	20.10.1982	Vĩnh Phúc	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
19	CH0910	HOÀNG VĂN THỦY	20.07.1980	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
20	CH0911	LÊ THỊ THU THỦY	14.07.1985	Phú Thọ	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
21	CH0912	NGÔ THU THỦY	01.01.1981	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
22	CH0913	NGÔ THƯỢNG THỦY	28.03.1993	Thái Nguyên	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
23	CH0914	NGUYỄN THỊ THỦY	15.11.1977	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0915	NGUYỄN THỊ THỦY	15.06.1982	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0916	NGUYỄN THỊ THỦY	07.03.1982	Thái Nguyên	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
26	CH0917	NGUYỄN THỊ THỦY	15.08.1982	Hải Dương	Nữ		LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
27	CH0918	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	12.08.1986	Nghệ An	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
28	CH0919	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	06.11.1986	Bắc Ninh	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
29	CH0920	PHẠM THỊ THÁI THỦY	29.10.1981	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH bộ môn Sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0921	PHẠM THỊ THU THỦY	04.04.1983	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
2	CH0922	TRẦN THỊ THANH THỦY	19.01.1975	Bắc Thái	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
3	CH0924	VŨ NGỌC THỦY	21.10.1978	Thái Nguyên	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
4	CH0925	VŨ THỊ THỦY	02.06.1983	Bắc Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
5	CH0926	NGUYỄN HÀ THƯ	04.09.1992	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
6	CH0927	NGUYỄN THỊ NGUYỆT THƯ	15.03.1993	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
7	CH0928	TRẦN THỊ THƯ	25.08.1992	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0929	LÊ THỊ THƯƠNG	01.10.1991	Thái Bình	Nữ	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
9	CH0930	QUYỀN THỊ HOÀI THƯƠNG	23.08.1985	Cao Bằng	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0931	TRẦN THƯƠNG	05.03.1976	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
11	CH0932	NGUYỄN THỊ THƯỜNG	07.11.1973	Sơn La	Nữ	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
12	CH0933	CÀ VĂN THƯỜNG	01.05.1979	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
13	CH0934	NGUYỄN MẠNH THƯỜNG	06.03.1989	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH0935	HOÀNG TRI THỨC	02.12.1988	Bắc Giang	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
15	CH0936	NGUYỄN THỊ TIỀN	04.06.1981	Bắc Ninh	Nữ		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh
16	CH0937	DƯƠNG ĐÌNH TIẾN	24.09.1978	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
17	CH0938	ĐẶNG NGỌC TIẾN	29.06.1980	Tp HCM	Nữ		Quản lý đất đai	Miễn thi
18	CH0939	HOÀNG ANH TIẾN	26.12.1979	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
19	CH0940	HỨA VĂN TIẾN	21.05.1982	Thái Nguyên	Nam	KV1	Lâm học	Miễn thi
20	CH0941	LÊ CÔNG TIẾN	12.02.1982	Thanh Hóa	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0942	NGÔ QUANG TIẾN	12.03.1977	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
22	CH0943	NGUYỄN ĐẮC TIẾN	26.08.1980	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
23	CH0944	NGUYỄN TÀI TIẾN	28.03.1984	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0945	NGUYỄN TRUNG TIẾN	13.09.1979	Bình Dương	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
25	CH0946	VŨ QUYẾT TIẾN	20.07.1972	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
26	CH0947	TRẦN QUỐC TIỆP	08.06.1978	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
27	CH0948	ĐÀO THỊ TÌNH	21.03.1981	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
28	CH0949	ĐẶNG XUÂN TOÀN	14.10.1988	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH0950	MAI NHƯ TOÀN	30.08.1977	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0951	NGUYỄN CÔNG TOÀN	07.10.1981	Thái Bình	Nam		Hóa phân tích (ĐHSP)	Tiếng Anh
2	CH0952	NGUYỄN TRƯỜNG TOÀN	12.02.1990	Nam Định	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
3	CH0953	NGUYỄN DUY TOÁN	29.10.1982	Thái Bình	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
4	CH0954	VŨ HUY TOÀN	02.06.1990	Thái Nguyên	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
5	CH0955	PHÙNG ĐỨC TON	20.06.1982	Ninh Bình	Nam		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0956	BÙI THỊ TRANG	20.10.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0957	BÙI THỊ HỒNG TRANG	26.08.1988	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
8	CH0958	DƯƠNG THỊ TRANG	10.02.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0959	ĐINH THỊ THU TRANG	18.06.1986	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
10	CH0960	ĐỖ THIÊN TRANG	16.07.1994	Thái Bình	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0961	ĐỖ THU TRANG	08.10.1983	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH0962	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	15.06.1993	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0963	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	11.06.1987	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0964	HOÀNG THỊ THU TRANG	15.08.1990	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
15	CH0965	LÊ THU TRANG	06.09.1994	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
16	CH0966	NGHIÊM THỊ THU TRANG	14.12.1986	Phú Thọ	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
17	CH0968	NGUYỄN QUỲNH TRANG	08.07.1992	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0970	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	10.02.1991	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
19	CH0971	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	13.11.1991	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
20	CH0972	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	01.07.1990	Hà Nội	Nữ		Thú y	Tiếng Anh
21	CH0973	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	17.07.1990	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
22	CH0975	NÔNG THỊ THU TRANG	16.04.1984	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
23	CH0976	PHẠM THỊ THU TRANG	15.06.1984	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
24	CH0977	TRẦN LÊ TRANG	09.07.1992	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0978	TRẦN LINH TRANG	24.11.1994	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
26	CH0979	TRẦN THỊ THU TRANG	12.11.1987	Yên Bái	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0980	TRỊNH THỊ VÂN TRANG	20.12.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0981	VŨ THI QUỲNH TRANG	06.08.1990	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
2	CH0982	VŨ THU TRANG	14.10.1987	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0983	NGUYỄN HỮU TRÀ	02.11.1976	Hải Phòng	Nam	KV1	Lâm học	Tiếng Anh
4	CH0984	NGUYỄN THI NGỌC TRÂM	31.07.1992	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
5	CH0985	NINH THỊ TRÂM	03.10.1987	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0986	HÀ THỊ TRÂM	24.07.1986	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
7	CH0987	ĐỖ QUÝ TRIỆU	20.08.1992	Thái Bình	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0988	MÃ THỊ TUYẾT TRINH	24.03.1994	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
9	CH0989	ĐÀO VĂN TRÌNH	01.10.1976	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
10	CH0990	DƯƠNG MINH TRÍ	27.10.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH0991	BẾ NGỌC TRỌNG	15.01.1992	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
12	CH0992	MAI QUỲNH TRỌNG	13.01.1980	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
13	CH0993	MAI XUÂN TRỌNG	15.04.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
14	CH0994	NGUYỄN VĂN TRỌNG	27.02.1986	Nam Định	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
15	CH0995	ĐÀM ĐỨC TRUNG	25.09.1988	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
16	CH0996	HOÀNG QUANG TRUNG	06.04.1980	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
17	CH0997	HOÀNG QUANG TRUNG	29.03.1985	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH0998	HOÀNG VĂN TRUNG	19.09.1988	Quảng Ninh	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0999	NGUYỄN ĐĂNG TRUNG	21.12.1991	Liên Bang Nga	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
20	CH1000	NGUYỄN NGỌC TRUNG	11.10.1979	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH1001	NGUYỄN THÀNH TRUNG	12.12.1988	Lạng Sơn	Nam	KV1	Khoa học máy tính	Miễn thi
22	CH1002	PHẠM ĐỨC TRUNG	12.11.1984	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH1003	TRẦN ANH CÔNG TRUNG	29.10.1983	Tây Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
24	CH1004	TRẦN QUANG TRUNG	19.09.1975	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH1005	VŨ VIỆT TRUNG	24.03.1972	Quảng Ninh	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
26	CH1006	PHẠM HỒNG TRƯỜNG	01.11.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
27	CH1007	VƯƠNG XUÂN TRƯỜNG	06.03.1992	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
28	CH1008	ĐÀO MINH TUÂN	04.10.1983	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH1009	NÔNG THẾ TUÂN	11.10.1983	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
30	CH1010	PHẠM VĂN TUÂN	22.09.1988	Bắc Giang	Nam		Giáo dục học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH1011	VŨ HỒNG TUÂN	23.07.1976	Hải Phòng	Nam		Quang học	Tiếng Anh
2	CH1012	BÙI HUY TUẤN	15.03.1982	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH1013	ĐẶNG THÁI TUẤN	25.10.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH1014	ĐINH ĐỨC TUẤN	29.05.1981	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
5	CH1015	HOÀNG MẠNH TUẤN	04.10.1992	Yên Bái	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH1016	HỨA ĐỨC TUẤN	20.01.1978	Thái Nguyên	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
7	CH1017	LÊ ANH TUẤN	02.04.1983	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH1018	LÊ ANH TUẤN	10.10.1985	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
9	CH1019	LÊ MINH TUẤN	23.04.1985	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
10	CH1020	LỤC ANH TUẤN	08.08.1986	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
11	CH1021	NGUYỄN ANH TUẤN	25.05.1973	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
12	CH1022	NGUYỄN ANH TUẤN	23.08.1990	Thái Nguyên	Nam		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
13	CH1023	NGUYỄN MINH TUẤN	09.10.1987	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH1024	NGUYỄN THANH TUẤN	08.05.1983	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH1025	NGUYỄN THẾ ANH TUẤN	02.03.1982	Thái Bình	Nam		Thú y	Tiếng Anh
16	CH1026	NGUYỄN VŨ NHẬT TUẤN	25.03.1994	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
17	CH1027	NGUYỄN XUÂN TUẤN	01.10.1972	Hà Nội	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH1028	NÔNG ANH TUẤN	03.09.1991	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH1029	PHẠM ANH TUẤN	27.08.1977	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
20	CH1030	PHẠM THANH TUẤN	16.12.1989	Thái Nguyên	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
21	CH1031	PHẠM THANH TUẤN	21.05.1982	Hải Phòng	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
22	CH1032	PHẠM THANH TUẤN	03.12.1986	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH1033	TRẦN ĐỨC TUẤN	18.12.1983	Tuyên Quang	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
24	CH1034	TRẦN QUỐC TUẤN	23.12.1979	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH1035	TRIỆU ANH TUẤN	12.11.1975	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
26	CH1036	TRƯƠNG VĂN TUẤN	04.07.1985	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH1037	DƯƠNG CÔNG TUỆ	12.05.1986	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Sinh học thực nghiệm	Tiếng Anh
28	CH1038	DƯƠNG VĂN TUYẾN	27.01.1978	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
29	CH1039	NGUYỄN THÀNH TUYẾN	12.06.1982	Tp HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
30	CH1040	ĐẶNG THỊ KIM TUYẾN	09.04.1976	Cao Bằng	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
31	CH1041	LƯU ĐÌNH TUYẾN	26.11.1976	Thái Nguyên	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi

ấn định danh sách có: 31 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH1042	NGUYỄN PHƯƠNG TUYẾN	21.09.1988	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
2	CH1044	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	17.10.1984	Cao Bằng	Nữ	KV1	Y học dự phòng	Miễn thi
3	CH1045	PHẠM THỊ THANH TUYẾT	20.09.1983	Lào Cai	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH1046	BÙI QUANG TÙNG	19.02.1978	Vĩnh Phúc	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
5	CH1047	ĐÀM PHƯƠNG TÙNG	08.07.1987	Bắc Ninh	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
6	CH1048	ĐỖ VĂN TÙNG	03.02.1985	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH1049	HOÀNG THANH TÙNG	01.11.1990	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
8	CH1050	LÊ NGÔ DUY TÙNG	24.04.1989	Cao Bằng	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH1051	LÊ THANH TÙNG	15.07.1983	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH1052	LƯƠNG ĐÌNH TÙNG	10.02.1981	Lạng Sơn	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
11	CH1053	MAI VĂN TÙNG	12.03.1993	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH1054	NGUYỄN QUANG TÙNG	14.12.1976	Thái Nguyên	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
13	CH1055	PHẠM ĐỨC TÙNG	17.09.1987	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
14	CH1056	PHẠM HOÀNG TÙNG	14.02.1987	Quảng Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH1057	PHẠM THANH TÙNG	17.10.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
16	CH1058	PHẠM THANH TÙNG	14.04.1991	Quảng Ninh	Nam		Hóa phân tích (ĐHSP)	Miễn thi
17	CH1059	PHẠM THỊ THANH TÙNG	17.10.1985	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH1060	TẠ THANH TÙNG	13.04.1982	Tuyên Quang	Nam	KV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
19	CH1061	TRẦN DUYỀN TÙNG	26.10.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH1062	TRẦN MẠNH TÙNG	27.12.1993	Thái Nguyên	Nam		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
21	CH1063	TRẦN THANH TÙNG	16.11.1991	Thanh Hóa	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH1064	BÙI ĐỨC NGỌC TÚ	12.07.1992	Thái Nguyên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH1065	BÙI VĂN TÚ	14.07.1986	Bắc Giang	Nam		Kỹ thuật viễn thông	Tiếng Anh
24	CH1066	DƯƠNG NGỌC TÚ	05.08.1989	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
25	CH1067	ĐINH CÔNG TÚ	25.06.1979	Phú Thọ	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
26	CH1068	LÃ VIỆT TÚ	31.01.1984	Phú Thọ	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH1069	LÊ THỊ ANH TÚ	10.11.1984	Lai Châu	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
28	CH1070	NGUYỄN NGỌC TÚ	13.08.1990	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
29	CH1071	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	13.09.1984	Phú Thọ	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH1072	NGUYỄN VĂN TÚ	05.07.1981	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH1073	NÔNG ANH TÚ	10.09.1990	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
2	CH1074	LÊ XUÂN TUÔNG	19.12.1982	Thanh Hóa	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH1075	NGÔ VĂN TUÔNG	20.06.1973	Bắc Giang	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
4	CH1076	NGUYỄN VĂN TÚ	22.08.1983	Tuyên Quang	Nam	KV1	Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
5	CH1077	TRẦN QUÝ TỰ	23.08.1976	Hải Dương	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH1078	ĐÀM NGỌC UYÊN	14.01.1977	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
7	CH1079	TẾNH LAO VÀNG	27.04.1983	Sơn La	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
8	CH1080	BÙI THANH VÂN	17.09.1983	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH1081	HOÀNG HẢI VÂN	02.01.1994	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
10	CH1083	NGUYỄN HOÀNG VÂN	22.12.1979	Ninh Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH1084	NGUYỄN THỊ VÂN	16.02.1991	Thái Bình	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
12	CH1085	PHAN THỊ THANH VÂN	11.01.1983	Thái Nguyên	Nữ		Quản trị kinh doanh	Miễn thi
13	CH1086	TÔ BÍCH VÂN	19.10.1982	Cao Bằng	Nữ	DTKV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
14	CH1087	TRẦN THỊ VÂN	13.04.1977	Quảng Ninh	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
15	CH1088	TRƯƠNG HỒNG VÂN	19.10.1985	Tp HCM	Nữ		Quản lý đất đai	Miễn thi
16	CH1089	BÙI ĐÌNH VIỆT	12.07.1978	Thái Bình	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH1090	ĐỖ LÊ VIỆT	04.07.1987	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH1091	HOÀNG QUỐC VIỆT	06.12.1990	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH1092	HOÀNG VĂN VIỆT	15.04.1975	Bắc Kạn	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
20	CH1093	NGUYỄN ĐÀO VIỆT	02.08.1980	Hà Nội	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH1094	NGUYỄN KHẮC VIỆT	20.08.1967	Bắc Ninh	Nam		Quản lý kinh tế	Miễn thi
22	CH1095	NGUYỄN VĂN VIỆT	01.06.1982	Bắc Giang	Nam	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
23	CH1096	PHẠM ĐÌNH VIỆT	10.04.1985	Cao Bằng	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH1097	TRẦN HOÀNG VIỆT	21.05.1993	Thái Nguyên	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
25	CH1098	LÊ THỊ VINH	18.08.1992	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
26	CH1099	LƯƠNG VĂN VINH	21.02.1986	Sơn La	Nam	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
27	CH1100	NGÔ QUANG VINH	28.09.1979	Quảng Ninh	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH1101	NGUYỄN MINH VINH	02.02.1981	Hưng Yên	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH1102	PHẠM HỒNG VINH	16.07.1985	Bắc Ninh	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
30	CH1103	PHAN THỊ VĨNH	17.02.1985	Bắc Ninh	Nữ		Hóa phân tích (ĐHKH)	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH1104	NGUYỄN THỊ VUI	11.07.1994	Thái Nguyên	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
2	CH1105	ĐẶNG TRẦN VŨ	27.09.1991	Liên Xô	Nam		Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
3	CH1106	HOÀNG VƯƠNG	25.10.1982	Bắc Giang	Nam		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
4	CH1107	PHẠM VĂN VƯƠNG	10.06.1981	Thái Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
5	CH1108	NGUYỄN THỊ HỒNG XIÊM	08.04.1981	Nam Định	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
6	CH1109	NGUYỄN THỊ XUÂN	16.02.1984	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
7	CH1110	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	24.02.1978	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH1111	NGUYỄN VIỆT XUÂN	28.12.1986	Bắc Giang	Nam	KV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
9	CH1112	TRƯƠNG THỊ XUÂN	13.05.1980	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
10	CH1113	BẾ HÀ XUYỀN	26.09.1976	Bắc Kạn	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
11	CH1114	NGUYỄN THỊ XUYẾN	04.08.1976	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
12	CH1115	HOÀNG THỊ VIỆT YẾN	23.09.1982	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH1116	DƯƠNG THỊ YẾN	15.10.1984	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH1117	DƯƠNG THỊ YẾN	20.04.1982	Yên Bái	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH1118	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	04.10.1982	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
16	CH1119	ĐỖ THỊ HẢI YẾN	31.07.1990	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH1120	LÂM THỊ HẢI YẾN	10.12.1985	Cao Bằng	Nữ	KV1	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh
18	CH1121	LÊ THỊ HẢI YẾN	17.02.1992	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý kinh tế	Miễn thi
19	CH1122	NGUYỄN HẢI YẾN	22.03.1994	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
20	CH1123	NGUYỄN NGỌC HẢI YẾN	08.07.1994	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH1124	NGUYỄN THỊ BẢO YẾN	05.04.1994	Hà Nam	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
22	CH1125	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	06.06.1984	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
23	CH1126	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	18.06.1983	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
24	CH1128	VŨ THỊ HOÀNG YẾN	22.11.1975	Quảng Ninh	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0204	ĐÀO THỊ HẢI GIANG	24.12.1993	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
2	CH0213	PHAN THỊ THU GIANG	10.04.1983	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
3	CH0219	ĐẶNG THỊ THU HÀ	10.12.1975	Nam Định	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
4	CH0346	VÔ THỊ HỒNG HOA	22.08.1992	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
5	CH0348	HOÀNG THỊ THU HOÀI	20.02.1990	Thái Bình	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Nga
6	CH0417	NGUYỄN THỊ HUYỀN	07.02.1991	Bắc Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Nga
7	CH0423	TRỊNH THỊ THU HUYỀN	10.12.1993	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
8	CH0457	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	31.01.1981	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
9	CH0472	NGUYỄN THU HƯỜNG	09.04.1992	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
10	CH0528	NGUYỄN THỊ LIÊN	23.01.1983	Bắc Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
11	CH0534	NGUYỄN THỊ LINH	04.04.1989	Hải Dương	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
12	CH0552	TRIỆU THỊ THÚY LOAN	17.01.1984	Tuyên Quang	Nữ	DTKV1	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
13	CH0628	PHẠM THÚY NGÀ	05.10.1993	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
14	CH0642	NGUYỄN BẢO NGỌC	24.05.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
15	CH0717	TRẦN THỊ NAM PHƯƠNG	31.03.1993	Đắc Lắc	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
16	CH0749	ĐÀM THỊ QUỲNH	20.05.1985	Thanh Hóa	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
17	CH0751	NGUYỄN ĐIỀU QUỲNH	10.06.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
18	CH0754	NGUYỄN THỊ THANH QUỲNH	15.02.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
19	CH0766	NGUYỄN THỊ SẮC	15.03.1993	Bắc Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
20	CH0906	ĐẶNG THỊ LỆ THỦY	02.12.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
21	CH0923	TRẦN THỊ THU THỦY	18.10.1985	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
22	CH0967	NGÔ THỊ TRANG	23.08.1990	Hà Nội	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
23	CH0969	NGUYỄN THỊ TRANG	09.10.1988	Thanh Hóa	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
24	CH0974	NGUYỄN THU TRANG	22.09.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Nga
25	CH1043	ĐỖ THỊ TUYẾT	23.11.1986	Bắc Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
26	CH1082	LÊ THỊ THÚY VÂN	25.06.1993	Phú Thọ	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
27	CH1127	TRƯƠNG THỊ YẾN	20.09.1978	Hà Nội	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.